

Số: **124** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **18** tháng 01 năm 2010

<b>CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ</b>
<b>CÔNG VĂN BẢN</b>
Số: <b>556</b>
Ngày: <b>19</b> tháng <b>1</b> năm <b>2010</b>
Kính chuyển: <b>Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010</b>

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010**

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2009/QH12 ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội khoá XII về dự toán ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 881/UBTVQH12 ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

### QUYẾT ĐỊNH:

#### **Điều 1.**

1. Giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 là 56.000 tỷ đồng cho các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo Phụ lục kèm theo), bao gồm cả số vốn bố trí để thu hồi các khoản đã ứng trước theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010.

2. Ngoài những công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2010 nêu tại khoản 1 Điều này, những công trình, dự án sử dụng số vốn trái phiếu Chính phủ tại Quyết định số 1297/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ được tiếp tục thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2010.

#### **Điều 2.**

1. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo và hướng dẫn thực hiện sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 nêu tại các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010

của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh, thành phố) theo nguyên tắc:

a) Đối với các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng ký túc xá sinh viên thì giao cho các Bộ, tỉnh, thành phố tổng số vốn và danh mục các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ (không ghi vốn cụ thể từng dự án).

b) Đối với các dự án y tế do Bộ Y tế quản lý và các dự án y tế tuyến huyện thì giao tổng số vốn và danh mục các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ (không ghi kế hoạch cụ thể từng dự án); các dự án bệnh viện tuyến tỉnh giao danh mục và chi tiết vốn tới từng dự án;

c) Đối với các dự án thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên thì giao tổng số vốn cho từng tỉnh, thành;

d) Đối với danh mục các dự án ký túc xá sinh viên của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Công an, giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thông báo cho các cơ quan, địa phương thực hiện;

đ) Thu hồi toàn bộ các khoản vốn trái phiếu Chính phủ ứng trước theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo danh mục tại Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng thống nhất với các tỉnh, thành phố phân bổ vốn cho từng dự án theo đúng Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Bộ Tài chính căn cứ tiến độ giải ngân để huy động vốn trái phiếu Chính phủ đáp ứng nhu cầu đầu tư của các công trình, dự án; không để tồn đọng, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đã huy động; theo dõi tình hình và kết quả giải ngân nguồn vốn trái phiếu Chính phủ của các Bộ, các tỉnh, thành phố để báo cáo theo quy định.

### **Điều 3.**

1. Căn cứ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 được giao, các Bộ, các tỉnh, thành phố phân bổ vốn này chi tiết cho các công trình, dự án bảo đảm các nguyên tắc dưới đây:

a) Tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án hoàn thành năm 2010, 2011; các dự án có khối lượng thực hiện lớn và giải ngân nhanh; các công trình cấp bách; các công trình giao thông, thủy lợi thuộc danh mục Quyết định số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó đặc biệt ưu tiên cho các công trình thủy lợi miền núi; đường ô tô tới trung tâm xã;

b) Ưu tiên bố trí vốn cho những dự án giáo dục, y tế, thủy lợi, nông nghiệp, nông thôn và 62 huyện nghèo, chú ý lồng ghép với vốn đầu tư từ các chương trình, dự án khác để tránh trùng lặp, chồng chéo;

c) Đối với các dự án giao thông, thủy lợi thuộc danh mục của Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, cho phép bố trí vốn trái phiếu Chính phủ cao hơn tổng mức vốn trái phiếu Chính phủ ghi trong Quyết định số 171/QĐ-TTg, nhưng không được vượt tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không bố trí vốn cho các dự án chưa có quyết định đầu tư, chưa đủ thủ tục khởi công trong năm 2010. Rà soát, loại bỏ các dự án đã có trong danh mục đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ theo Quyết định số 171/QĐ-TTg, nhưng đến nay vẫn chưa có quyết định đầu tư hoặc không có điều kiện để triển khai.

2. Các Bộ, các tỉnh, thành phố phải phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ cho từng công trình, dự án trước ngày 31 tháng 01 năm 2010 và gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2010 các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều chuyển vốn trong nội bộ từng Bộ và từng địa phương giữa các dự án không có khả năng thực hiện hoặc giải ngân thấp sang các dự án có khối lượng thực hiện cao, giải ngân nhanh nhưng chưa được bố trí đủ vốn; báo cáo kết quả điều chuyển vốn về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để cấp phát vốn và theo dõi thực hiện.

#### **Điều 4.**

1. Các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng chịu trách nhiệm:

a) Theo dõi, đánh giá tình hình huy động và thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 theo ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Đánh giá tổng kết tình hình huy động và thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010.

2. Các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình và hiệu quả đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 thuộc Bộ, địa phương quản lý, gửi Báo cáo tổng kết về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm 2010 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

#### **3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:**

a) Trước ngày 30 tháng 11 năm 2010 chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện vốn trái phiếu

Chính phủ của các Bộ, các tỉnh, thành phố triển khai chậm; dự kiến điều chuyển vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 giữa các Bộ và các địa phương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, các tỉnh, thành phố tổng hợp đánh giá tình hình sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 và xây dựng kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2011 – 2015 báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm 2010.

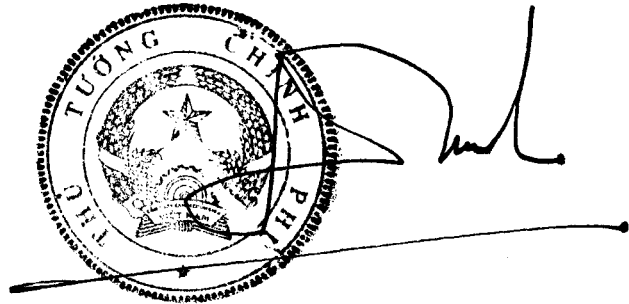
**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

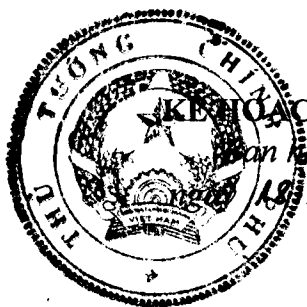
**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTC-NS, UBKT của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ: KTN, KGVX, NC, ĐP, TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). TR **410**

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**



**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2010**

ban hành Kèm theo Quyết định số **124**/QĐ-TTg  
ngày **12** tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾ HOẠCH NĂM 2010						
		TỔNG SỐ	GIAO THÔNG	THỦY LỢI	Y TẾ	KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN	KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN	DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>56.000.000</b>	<b>28.800.000</b>	<b>13.600.000</b>	<b>5.600.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>1.500.000</b>
<b>I</b>	<b>CÁC BỘ</b>	<b>20.200.000</b>	<b>15.500.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>380.000</b>	<b>-</b>	<b>320.000</b>	<b>-</b>
1	Bộ Quốc phòng	3.360.000	3.200.000				160.000	
2	Bộ Giao thông vận tải	12.300.000	12.300.000					
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.000.000		4.000.000				
4	Bộ Y tế	380.000			380.000			
5	Bộ Công an	160.000					160.000	
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>35.800.000</b>	<b>13.300.000</b>	<b>9.600.000</b>	<b>5.220.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>1.680.000</b>	<b>1.500.000</b>
1	Hà Giang	776.306	320.000	237.000	65.000	154.306		
2	Tuyên Quang	427.485	124.000	98.000	70.000	135.485		
3	Cao Bằng	351.659	200.000	36.000	43.000	72.659		
4	Lạng Sơn	284.921	70.000	56.000	62.000	96.921		
5	Lào Cai	516.201	130.000	243.000	70.000	73.201		
6	Yên Bái	540.099	180.000	120.000	82.000	158.099		

TT	BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾ HOẠCH NĂM 2010						
		TỔNG SỐ	GIAO THÔNG	THỦY LỢI	Y TẾ	KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN	KỶ TỨC XÁ SINH VIÊN	DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA
7	Thái Nguyên	434.072	104.000	54.000	98.000	78.072	100.000	
8	Bắc Cạn	404.967	168.000	101.000	80.000	55.967		
9	Phú Thọ	1.227.829	332.000	675.000	78.000	102.829	40.000	
10	Bắc Giang	431.331	143.000	111.000	74.000	63.331	40.000	
11	Hòa Bình	557.606	130.000	245.000	60.000	122.606		
12	Sơn La	1.501.910	203.000	36.000	35.000	382.910	45.000	800.000
13	Lai Châu	1.195.685	636.000	45.000	95.000	69.685		350.000
14	Điện Biên	845.950	214.000	74.000	72.000	135.950		350.000
15	Hà Nội	684.906		410.000	56.800	58.106	160.000	
16	Hải Phòng	463.000	188.000	90.000	145.000		40.000	
17	Quảng Ninh	222.000	52.000	98.000	72.000			
18	Hải Dương	297.191		83.000	80.000	94.191	40.000	
19	Hưng Yên	329.917	50.000	105.000	61.700	43.217	70.000	
20	Vĩnh Phúc	235.162		139.000	15.800	10.362	70.000	
21	Bắc Ninh	242.477		68.000	108.000	16.477	50.000	
22	Hà Nam	532.914	193.000	180.000	56.600	53.314	50.000	
23	Nam Định	600.286	143.000	244.000	110.000	58.286	45.000	
24	Ninh Bình	3.034.276	737.000	1.584.000	642.000	31.276	40.000	
25	Thái Bình	364.023	80.000	105.000	75.000	59.023	45.000	
26	Thanh Hóa	1.377.489	680.000	230.000	164.800	262.689	40.000	
27	Nghệ An	1.712.777	900.000	171.000	173.000	413.777	55.000	

TT	BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾ HOẠCH NĂM 2010						
		TỔNG SỐ	GIAO THÔNG	THỦY LỢI	Y TẾ	KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN	KỶ TÚC XÁ SINH VIÊN	DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA
28	Hà Tĩnh	1.227.405	421.000	480.000	128.000	153.405	45.000	
29	Quảng Bình	438.050	250.000	95.000	35.000	58.050		
30	Quảng Trị	511.921	201.000	155.000	120.000	35.921		
31	Thừa Thiên Huế	265.972	30.000	100.000	55.000	30.972	50.000	
32	Đà Nẵng	350.000	200.000		50.000		100.000	
33	Quảng Nam	1.000.083	654.000	217.000	60.000	39.083	30.000	
34	Quảng Ngãi	694.441	401.000	200.000	55.800	37.641		
35	Bình Định	352.825	107.000	87.000	95.000	33.825	30.000	
36	Phú Yên	471.418	154.000	150.000	115.000	52.418		
37	Khánh Hòa	235.539	90.000	30.000	70.000	5.539	40.000	
38	Ninh Thuận	454.639	180.000	146.000	79.000	49.639		
39	Bình Thuận	522.860	66.000	296.000	57.000	103.860		
40	Đắk Lắk	721.310	233.000	215.000	150.000	88.310	35.000	
41	Đắk Nông	461.964	130.000	220.000	95.000	16.964		
42	Gia Lai	414.844	159.000	115.000	76.000	64.844		
43	Kon Tum	628.487	398.000	140.000	50.000	40.487		
44	Lâm Đồng	280.677	94.000	5.000	70.000	61.677	50.000	
45	Đồng Nai	81.000			81.000			
46	Bình Dương	2.000			2.000			
47	Bình Phước	242.372	70.000	114.000	40.000	18.372		

TT	BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾ HOẠCH NĂM 2010						
		TỔNG SỐ	GIAO THÔNG	THỦY LỢI	Y TẾ	KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN	KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN	DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA
48	Tây Ninh	149.405	81.000	10.000	20.000	38.405		
49	Thành phố Hồ Chí Minh	200.000					200.000	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	297.500	250.000		47.500			
51	Long An	405.786	200.000	59.000	96.000	50.786		
52	Tiền Giang	407.034	176.000	83.000	48.000	100.034		
53	Bến Tre	320.879	151.000	57.000	58.000	54.879		
54	Trà Vinh	324.406	205.000	15.000	45.000	59.406		
55	Vĩnh Long	207.560	-	125.000	65.000	17.560		
56	Cần Thơ	737.794	550.000	52.000	72.000	13.794	50.000	
57	Hậu Giang	1.112.637	600.000	335.000	107.000	70.637		
58	Sóc Trăng	502.820	140.000	120.000	96.000	146.820		
59	An Giang	332.983	54.000	98.000	78.000	42.983	60.000	
60	Đồng Tháp	279.852	96.000	19.000	70.000	34.852	60.000	
61	Kiên Giang	660.500	400.000	85.000	80.000	95.500		
62	Bạc Liêu	349.976	229.000	59.000	46.000	15.976		
63	Cà Mau	560.622	353.000	80.000	63.000	64.622		